

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 05 năm 2016)
Ông Trần Văn Chiểu	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 30 tháng 05 năm 2016)
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 05 năm 2016)
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 30 tháng 05 năm 2016)
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Ông Đinh Văn Tấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thế	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 05 năm 2016)
Ông Trần Văn Chiểu	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 30 tháng 05 năm 2016)
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc	
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Sinh	Thành viên
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin được lập ngày 17 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Thị Hải Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		416.001.335.245	455.021.692.735
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.313.671.987	2.156.441.287
111 1. Tiền		1.313.671.987	2.156.441.287
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		285.186.683.660	299.335.327.255
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	276.566.954.385	287.769.481.063
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	285.400.000	2.031.208.964
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		680.202.779	362.724.236
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.264.287.689	20.230.299.438
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.610.161.193)	(11.058.386.446)
140 IV. Hàng tồn kho	8	124.668.354.571	149.357.117.527
141 1. Hàng tồn kho		125.295.990.132	149.357.117.527
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(627.635.561)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.832.625.027	4.172.806.666
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.380.051.567	4.172.806.666
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.452.573.460	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		226.751.061.112	243.302.081.790
220 II. Tài sản cố định		220.493.039.761	240.496.705.113
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	220.330.066.395	240.417.874.063
222 - Nguyên giá		516.050.408.660	509.740.639.611
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(295.720.342.265)	(269.322.765.548)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	162.973.366	78.831.050
228 - Nguyên giá		333.444.170	196.496.274
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(170.470.804)	(117.665.224)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		71.115.004	71.115.004
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	71.115.004	71.115.004
260 VI. Tài sản dài hạn khác		6.186.906.347	2.734.261.673
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.186.906.347	2.734.261.673
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		642.752.396.357	698.323.774.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		582.656.614.914	643.734.093.629
310 I. Nợ ngắn hạn		522.991.073.819	541.460.394.100
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	208.900.480.056	178.353.814.086
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	581.783.841	45.839.908.640
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.099.447.082	5.215.816.630
314 4. Phải trả người lao động		25.846.993.629	24.026.725.018
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.962.389.084	1.433.527.393
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.281.150.551	10.841.512.704
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	256.174.841.987	252.419.485.911
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	21.256.538.278	19.605.982.407
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.887.449.311	3.723.621.311
330 II. Nợ dài hạn		59.665.541.095	102.273.699.529
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	59.413.261.095	102.273.699.529
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	252.280.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.095.781.443	54.589.680.896
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	55.156.677.334	49.587.562.347
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		987.834.379	987.834.379
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.195.332.955	1.626.217.968
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.626.217.968	1.626.217.968
421b - LNST chưa phân phối năm nay		5.569.114.987	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		4.939.104.109	5.002.118.549
431 1. Nguồn kinh phí	21	436.746.000	(2.923.000)
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22	4.502.358.109	5.005.041.549
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		642.752.396.357	698.323.774.525

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.067.194.523.526	922.610.506.060	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.067.194.523.526	922.610.506.060	
11	4. Giá vốn hàng bán	25	959.087.446.285	832.752.414.882	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.107.077.241	89.858.091.178	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	100.805.192	1.367.973.971	
22	7. Chi phí tài chính	27	24.687.117.716	15.237.857.581	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.843.629.901	11.619.317.361	
25	8. Chi phí bán hàng	28	7.526.325.298	12.284.276.632	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	65.513.302.176	56.030.666.648	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.481.137.243	7.673.264.288	
31	11. Thu nhập khác	30	2.922.970.082	986.793.428	
32	12. Chi phí khác	31	5.668.416.209	949.796.775	
40	13. Lợi nhuận khác		(2.745.446.127)	36.996.653	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.735.691.116	7.710.260.941	
	14.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh		268.523.351	194.911.233	
	14.2 Lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty		8.004.214.467	7.905.172.174	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.435.099.480	1.863.040.979	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.569.114.987</u>	<u>6.042.131.195</u>	

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.004.214.467	7.710.260.941
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	25.947.698.857	29.937.342.834
03	- Các khoản dự phòng	4.082.246.179	9.342.196.815
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.300.261	936.556.045
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(21.317.405)	(1.529.343.671)
06	- Chi phí lãi vay	23.843.629.901	11.667.797.361
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	61.867.772.260	58.064.810.325
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	9.144.295.388	(141.352.360.964)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	24.061.127.395	(45.724.946.382)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(18.452.131.483)	43.022.406.767
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(659.889.575)	(1.050.712.302)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(23.871.902.722)	(11.677.661.837)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.860.800.912)	(2.198.356.184)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.971.896.780	6.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.368.399.780)	(867.522.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	48.831.967.351	(101.777.742.577)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(6.833.895.161)	(28.045.247.644)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	353.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.317.405	1.172.084.284
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.812.577.756)	(26.520.163.360)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	607.672.557.060	709.886.092.273
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(646.777.639.418)	(579.636.579.129)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.757.880.800)	(3.828.276.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(42.862.963.158)	126.421.237.144

III
CÔNG
H NIỆ
NG KI
A A
IV KI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(843.573.563)	(1.876.668.793)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.156.441.287	4.029.923.114
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		804.263	3.186.966
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.313.671.987</u>	<u>2.156.441.287</u>

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND, tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Số 93 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản, tiền gửi ngoại tệ và nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lãi vay phải trả, phí sử dụng thương hiệu, tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

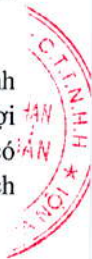
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	232.642.258	5.087.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.081.029.729	2.151.354.239
	<u>1.313.671.987</u>	<u>2.156.441.287</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Cơ khí Mò và Đóng tàu - TKV	54.954.802.358	23.235.917.552
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	43.533.257.652	41.451.019.032
Công ty Than Uông Bí - TKV	-	32.396.345.874
Công ty Cổ phần Cơ khí Uông Bí - Vinacomin	36.026.707.716	24.611.887.874
Công ty Xây dựng Hàm lò 1 - Vinacomin	26.603.261.762	26.250.741.813
Các khoản phải thu khách hàng khác	115.448.924.897	139.823.568.918
	276.566.954.385	287.769.481.063
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	172.390.731.742	249.592.927.816
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Quang Đức	-	-	880.000.000	-
Công ty Cổ phần UNICO Liên Hợp	-	-	534.463.850	-
Công ty TNHH An Cường	-	-	368.924.424	-
Công ty Cổ phần Giải pháp FIRST TRUST	95.000.000	-	-	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	142.000.000	-	142.000.000	-
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	48.400.000	-	44.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	61.820.690	-
	285.400.000	-	2.031.208.964	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền ồm đầu, thai sản phải thu của BHXH	134.696.348	-	48.935.813	-
Ban điều hành Dự án Nhân Cơ	3.012.736	-	18.674.452	-
Ban điều hành Dự án Vàng Danh	3.584.543	-	5.972.517	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	467.390.815	-	399.605.095	-
Trần Quang Hưng (Giá trị của giá khung thủy lực di động gửi tại Công ty Than Nam Mẫu)	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
Tạm ứng	249.758.435	-	268.332.241	-
Phải thu khác	114.403.812	-	197.338.320	-
	20.264.287.689	-	20.230.299.438	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:				
Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	684.666.405	-	684.666.405	-
Công ty Nhiệt điện Sơn động - SFECO	9.188.244.730	-	9.079.053.441	-
Công ty Xây dựng Hàm lò 1 - Vinacomin	4.808.611.528	3.366.028.070	-	-
	15.976.189.263	3.366.028.070	11.058.386.446	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.108.350.022	(290.416.528)	76.837.778.163	-
Công cụ, dụng cụ	1.044.941.568	-	1.190.268.248	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.381.829.978	-	36.222.600.595	-
Thành phẩm	33.422.207.881	-	34.761.965.273	-
Hàng hóa	338.660.683	(337.219.033)	344.505.248	-
	125.295.990.132	(627.635.561)	149.357.117.527	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án quy hoạch khu đô thị phía Bắc	71.115.004	71.115.004
	71.115.004	71.115.004

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	80.000.000	116.496.274	196.496.274
- Mua trong năm	136.947.896	-	136.947.896
Số dư cuối năm	216.947.896	116.496.274	333.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.168.950	116.496.274	117.665.224
- Khấu hao trong năm	52.805.580	-	52.805.580
Số dư cuối năm	53.974.530	116.496.274	170.470.804
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	78.831.050	-	78.831.050
Tại ngày cuối năm	162.973.366	-	162.973.366

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	570.107.074	847.921.048
Chi phí bảo hiểm xe thiết bị	173.943.264	139.104.447
Phí sử dụng đường bộ	62.835.334	113.151.617
Chi phí mua lịch tết	316.900.000	41.237.500
Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	256.265.895	3.031.392.054
	<u>1.380.051.567</u>	<u>4.172.806.666</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	-	360.705.250
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.186.906.347	2.373.556.423
	<u>6.186.906.347</u>	<u>2.734.261.673</u>

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Khai khoáng Miền Núi	17.956.447.026	17.956.447.026	40.028.719.665	40.028.719.665
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	-	-	40.943.414.050	40.943.414.050
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	44.757.085.184	44.757.085.184	-	-
Phải trả các đối tượng khác	146.186.947.846	146.186.947.846	97.381.680.371	97.381.680.371
	<u>208.900.480.056</u>	<u>208.900.480.056</u>	<u>178.353.814.086</u>	<u>178.353.814.086</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>109.613.968.304</u>	<u>109.613.968.304</u>	<u>37.778.634.182</u>	<u>37.778.634.182</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết đối tượng có số dư lớn		
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt nam	219.305.653	219.305.653
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	45.227.485.000
Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	82.280.128	-
Công ty TNHH Cơ khí Thuận Phát	80.850.000	-
Các đối tượng khác trả tiền trước	199.348.060	393.117.987
	581.783.841	45.839.908.640
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	136.254.183	45.227.485.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền thuê sơn cabin máy, cabô, thân máy khoan Atlatcopco	-	5.000.000
Lãi chậm trả	-	1.427.483.393
Tiền thuê đất	5.815.811.588	-
Chi phí xử lý nước thải	146.577.496	-
Chi phí phải trả khác	-	1.044.000
	5.962.389.084	1.433.527.393

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức phải trả	57.284.100	3.815.164.900
Quỹ văn hóa xã hội	588.781.872	680.460.540
Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	407.792.125	5.539.385.625
Nguồn kinh phí của Liên danh Nhà thầu dự án Nhân Cơ	-	160.844.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	227.292.454	645.656.783
	1.281.150.551	10.841.512.704

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	21.256.538.278	19.605.982.407
	21.256.538.278	19.605.982.407
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	252.280.000	-
	252.280.000	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7,35	3.450.000.000	7,35
Các cổ đông khác	24.272.510.000	51,67	24.272.510.000	51,67
	46.973.510.000	100	46.973.510.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	40.850.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	6.123.510.000
- Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	3.757.880.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	987.834.379	987.834.379
	987.834.379	987.834.379

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(2.923.000)	(2.923.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.963.896.780	45.724.000
Chi sự nghiệp	(1.524.227.780)	(45.724.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	436.746.000	(2.923.000)

Nguồn kinh phí từ các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước cấp, với mục đích là thực hiện đề tài Dự án Nhà máy Sàng tuyển than Vàng Danh 2 và đề tài Dự án gàu ngoạm 10m3. Tổng mức kinh phí dự kiến của 2 Dự án là 14.500.000.000 đồng. Kinh phí được cấp lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 là 2.009.620.780 đồng, kinh phí đã sử dụng là 1.524.227.780 đồng.

22 . NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá: 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2016: 1.142.696.676 đồng, giá trị còn lại: 4.502.358.109 đồng.

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:	319.985.000	319.985.000

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- USD	2.978,75	2.978,75

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.067.194.523.526	922.610.506.060
	1.067.194.523.526	922.610.506.060
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	775.497.042.727	851.016.766.210

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	958.459.810.724	832.752.414.882
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	627.635.561	-
	959.087.446.285	832.752.414.882

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.317.405	1.176.343.671
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	79.487.787	143.230.989
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	48.399.311
	100.805.192	1.367.973.971

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.843.629.901	11.619.317.361
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	618.509.190	1.568.442.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	213.678.364	1.113.541.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	11.300.261	936.556.045
	24.687.117.716	15.237.857.581

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	545.436.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.947.019.726	1.889.984.051
Chi phí khác bằng tiền	76.931.430	14.325.000
Chi phí bảo hành sản phẩm	-	95.288.100
Chi phí trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	1.502.374.142	9.739.243.269
	7.526.325.298	12.284.276.632

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.412.290.242	2.954.637.376
Chi phí nhân công	21.860.041.414	15.409.015.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.953.543.750	5.071.769.982
Chi phí dự phòng	1.551.774.747	313.707.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.440.206.299	4.672.793.557
Chi phí khác bằng tiền	29.295.445.724	27.608.742.747
	65.513.302.176	56.030.666.648

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	131.139.741	135.657.636
Thu thanh lý tài sản cố định	-	353.000.000
Vật tư thu hồi	-	5.880.000
Thưởng tiền độ Hợp đồng	-	3.769.010
Thu nhập điện nước nhà cho thuê	898.389.132	374.084.749
Thu từ đề án khoa học công nghệ từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	921.477.409	-
Thu từ phạt tiền độ Hợp đồng	761.312.442	-
Thu nhập khác	210.651.358	114.402.033
	2.922.970.082	986.793.428

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí điện nước khu nhà cho thuê	391.078.764	324.699.749
Chi phí dự án không thực hiện	-	511.269.010
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	51.126.901
Phạt vi phạm quy định về thuế	4.192.127.056	-
Phạt chậm tiến độ dự án Tân Rai	1.019.598.572	-
Chi phí khác	65.611.817	62.701.115
	5.668.416.209	949.796.775

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Văn phòng	7.735.691.116	7.710.260.941
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Chi nhánh Hà Nội	268.523.351	194.911.233
Các khoản điều chỉnh tăng	4.192.127.056	563.195.911
- Truy thu thuế theo Quyết định thanh tra thuế	4.192.127.056	-
- Chi phí không hợp lệ	-	563.195.911
Các khoản điều chỉnh giảm	(270.840.407)	-
- Các khoản đã tính thuế theo Biên bản kiểm tra thuế	(160.844.856)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá công nợ phải thu cuối năm	(109.995.551)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.925.501.116	8.468.368.085
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	49.999.257	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.435.099.480	1.863.040.979
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	525.148.514	860.463.719
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.860.800.912)	(2.198.356.184)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.099.447.082	525.148.514

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847.529.887.750	744.527.699.080
Chi phí nhân công	110.253.870.810	104.742.996.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.947.698.857	29.922.100.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.407.541.387	11.101.225.505
Chi phí khác bằng tiền	41.174.218.845	41.750.766.046
	1.038.313.217.649	932.044.787.460

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 05)

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	607.672.557.060	709.886.092.273

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	646.777.639.418	579.636.579.129

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		775.497.042.727	851.016.766.210
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	-	232.665.638
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	11.769.108.790	13.072.499.813
Công ty Tuyển than Cửa ông - TKV	(*)	31.392.247.696	19.113.488.944
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - Vinacomin	(*)	-	485.000
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	20.666.000	40.756.500
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	3.946.395.362	127.250.000
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	1.084.800.000	19.471.980.000
Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	712.941.076	407.573.999
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	88.113.463.536	108.888.969.174
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	60.699.166.321	76.501.757.394
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	48.274.740.470	56.900.326.513
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	81.487.046.343	117.980.437.176
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	44.738.317.500	59.148.621.825
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	68.178.790.626	104.073.208.102
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	7.261.019.971	4.138.071.042
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	3.253.011.500	13.217.314.809
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	147.902.993.454	16.830.693.500

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	528.099.700	21.170.000
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	(*)	127.411.251	179.753.321
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	550.000	1.500.000
Công ty Vật tư vận tải & Xếp dỡ - TKV	(*)	17.500.000	-
Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá mài - Vinacomin	(*)	840.300.071	2.819.151.813
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và Dịch vụ - Vinacomin	(*)	87.100.000	595.236.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	11.640.000	13.695.000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	76.074.321	-
Công ty Cổ phần Giám Định Than - Vinacomin	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	12.192.750.335	6.805.227.089
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	16.670.310.478	29.140.260.410
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	8.178.214.478	12.063.202.769
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	37.090.359.954	53.345.402.104
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	12.563.418.940	10.602.401.727
BQL DA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	(*)	10.940.806.450	47.242.579.384
Công ty XD Mỏ Hàm lò 1 - TKV	(*)	40.320.472.678	45.733.294.727
Công ty XD Mỏ Hàm lò 2 - TKV	(*)	39.500.000	725.492.810
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	2.018.240.000	5.780.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	12.668.043.264	6.223.195.600
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	(*)	(17.494.225)	11.493.170.027
Tổng Công ty Điện lực - TKV	(*)	288.186.000	-
Công ty Than Hồng Thái - TKV	(*)	815.600.000	7.769.000.000
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	(*)	2.286.950.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - TKV	(*)	159.706.065	-
BQL DA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	(*)	18.758.594.322	-
Công ty Cổ phần Thiết bị mỏ và Tuyền khoáng - Vinacomin	(*)	-	33.800.000

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	80.060.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	(*)	-	81.374.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-	121.700.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		172.390.731.742	249.592.927.816
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	175.023.876	175.023.876
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	491.295.605	12.978.122.827
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	7.231.917.204	6.211.961.127
Trung tâm Cấp cứu mỏ - TKV	(*)	75.185.901	2.900.700
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	98.900.000	6.400.954.631
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	-	32.396.345.874
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	807.340.600	14.882.530.707
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	1.196.461.218	4.754.591.262
Công ty Cổ phần Than Móng Dương - Vinacomin	(*)	8.317.244.634	4.715.030.117
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	2.892.686.495	14.256.935.516
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	4.557.282.296	16.111.204.624
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	1.195.460.915	24.660.061.397
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	-	820.222.082
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	1.259.457.650	1.282.875.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	17.380.763.823	-
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	175.124.983	1.447.660.969
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	5.584.455.433	553.435.961
Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	(*)	3.496.500.093	7.183.888.428
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	4.253.414.715	12.146.482.006
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	1.029.585.345	12.902.767.864
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	7.334.490.735	1.359.529.770
Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm Động	(*)	19.855.810.649	151.432.181

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Ban QLDA Alumin Nhân Cơ Vinacomin	(*)	43.533.257.652	41.451.019.032
Công ty XD Mỏ Hàm lò 1 - TKV	(*)	26.603.261.762	26.250.741.813
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo khê - Vinacomin	(*)	2.220.064.000	3.390.850.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	10.053.512.019	683.100.000
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	(*)	-	2.257.254.498
Công ty Than Nam mấu - TKV	(*)	-	166.005.554
Tổng Công ty Điện lực - TKV	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	45.393.339	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	11.195.800	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	-
	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		109.613.968.304	37.778.634.182
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	-	153.427.202
Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	6.414.730.485	430.422.945
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	14.721.591.342	2.305.791.454
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	956.040.530	37.552.350
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	18.299.823.886	4.511.065.394
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	(*)	3.889.257.354	13.800.256.422
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Công ty liên kết với cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	15.729.043.495	13.999.682.400
Công ty Cổ phần đầu tư TM và Dịch vụ - Vinacomin	(*)	3.888.878.646	2.391.172.615
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	50.712.750	93.698.000
	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Tổng Công ty Điện lực - TKV	(*)	-	55.565.400
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	356.368.702	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	(*)	550.435.930	-
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	44.757.085.184	-

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		136.254.183	45.227.485.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	-	45.227.485.000
Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	(*)	82.280.128	-
Viện Cơ khí năng lượng và Mô - Vinacomin	(*)	53.974.055	-

(Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.845.706.204	2.149.263.188

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	171.612.956.935	264.963.011.286	63.737.526.178	9.427.145.212	509.740.639.611
- Mua trong năm	-	3.125.545.213	1.194.859.805	470.475.592	4.790.880.610
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.659.668.840	246.397.815	-	1.906.066.655
- Phân loại lại	19.290.550.534	(19.290.550.534)	-	-	-
- Giảm khác	-	(383.394.170)	(3.784.046)	-	(387.178.216)
Số dư cuối năm	190.903.507.469	250.074.280.635	65.174.999.752	9.897.620.804	516.050.408.660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	98.216.508.694	107.124.482.793	57.732.379.200	6.249.394.861	269.322.765.548
- Khấu hao trong năm	5.908.644.506	15.630.284.333	3.450.508.053	905.456.385	25.894.893.277
- Hao mòn trong năm	502.683.440	-	-	-	502.683.440
Số dư cuối năm	104.627.836.640	122.754.767.126	61.182.887.253	7.154.851.246	295.720.342.265
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	73.396.448.241	157.838.528.493	6.005.146.978	3.177.750.351	240.417.874.063
Tại ngày cuối năm	86.275.670.829	127.319.513.509	3.992.112.499	2.742.769.558	220.330.066.395

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 199.566.371.386 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 214.935.907.127 đồng

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	188.182.300.946 38.873.788.647	188.182.300.946 38.873.788.647	605.672.557.060 154.899.705.837	580.797.141.787 123.924.417.719	213.057.716.219 69.849.076.765	213.057.716.219 69.849.076.765
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	59.641.417.524	59.641.417.524	223.980.567.609	261.773.111.705	21.848.873.428	21.848.873.428
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tu và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	89.307.094.775	89.307.094.775	226.792.283.614	195.099.612.363	120.999.766.026	120.999.766.026
- Vay đối tượng khác ⁽⁴⁾	360.000.000	360.000.000	-	-	360.000.000	360.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁵⁾	64.237.184.965 3.230.272.728	64.237.184.965 3.230.272.728	43.117.125.768 2.469.000.000	64.237.184.965 3.230.272.728	43.117.125.768 2.469.000.000	43.117.125.768 2.469.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	27.304.439.292	27.304.439.292	27.304.439.292	27.304.439.292	27.304.439.292	27.304.439.292
- Ngân hàng Thương mại Cổ Việt Nam Thịnh Vượng	3.526.800.000	3.526.800.000	-	3.526.800.000	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam ⁽⁷⁾	30.175.672.945	30.175.672.945	13.343.686.476	30.175.672.945	13.343.686.476	13.343.686.476
	252.419.485.911	252.419.485.911	648.789.682.828	645.034.326.752	256.174.841.987	256.174.841.987

b) Vay dài hạn								
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁵⁾	5.182.272.728	5.182.272.728	2.000.000.000	3.726.939.394	3.455.333.334	3.455.333.334		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	113.035.806.345	113.035.806.345	-	27.304.439.292	85.731.367.053	85.731.367.053		
- Ngân hàng Thương mại Cổ Việt Nam Thịnh Vượng	4.773.446.000	4.773.446.000	-	4.773.446.000	-	-		
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam ⁽⁷⁾	43.519.359.421	43.519.359.421	-	30.175.672.945	13.343.686.476	13.343.686.476		
	166.510.884.494	166.510.884.494	2.000.000.000	65.980.497.631	102.530.386.863	102.530.386.863		
Khoản đến hạn trả trong vòng	(64.237.184.965)	(64.237.184.965)	(43.117.125.768)	(64.237.184.965)	(43.117.125.768)	(43.117.125.768)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	102.273.699.529	102.273.699.529			59.413.261.095	59.413.261.095		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- 1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả**
Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo Hợp đồng số 00302/2016/0001537 ngày 20/08/2016; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 200 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 69.849.076.765 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- 2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh**
Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 476/2015-HDHM-PN/SHB.110300 ngày 30/07/2015; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 21.848.873.428 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- 3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh**
Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng Thương mại Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2016/2145808/HĐTD ngày 26/05/2016; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 250 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 120.999.766.026 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.



4. Vay các đối tượng khác
Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với cán bộ công nhân viên trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 360.000.000 đồng; Lãi suất theo từng hợp đồng vay từ 5.5%/năm đến 7.32%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả
Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo 08 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2013; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay kéo dài từ 33 đến 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 30,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 của các Hợp đồng vay là 3.455.333.334 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 2.469.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2009-2010; Phục hồi tài sản cố định năm 2011; Bổ sung thiết bị sản xuất và nâng cao chất lượng chế tạo kết cấu thép; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2011; Cải tạo hệ thống phân phối điện 6KV; Phục hồi tài sản cố định năm 2012; Phục hồi tài sản cố định năm 2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh
Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo 03 Hợp đồng vay từ năm 2014; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 133,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 của các Hợp đồng vay là 85.731.367.053 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 27.304.439.292 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

7. Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam
Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo 05 Hợp đồng vay từ năm 2005 đến năm 2011; Lãi suất vay đối với VND là 7%/năm, đối với USD là Libor 6 tháng + biên độ 1%/năm; Thời hạn vay kéo dài từ 60 đến 144 tháng; Tổng giá trị khoản vay là 120 tỷ đồng và 2.857.007,12 USD; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 13.343.686.476 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 13.343.686.476 đồng; Mục đích vay vốn: Thực hiện đầu tư dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Xưởng sửa chữa tập trung máy gạt và máy xúc thủy lực; Chế tạo phục hồi cột chống thủy lực và các sản phẩm thủy lực khác; Nhà ở tập thể công nhân; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2010 - 2011. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.343.686.476	2.172.178.141	43.519.359.421	4.359.188.107
Cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể				



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.689.938.116	25.281.607.635	29.971.545.751	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	525.148.514	2.435.099.480	1.860.800.912	-	1.099.447.082
Thuế thu nhập cá nhân	-	730.000	276.983.497	277.713.497	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.484.236.952	3.484.236.952	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	5.215.816.630	31.480.927.564	35.597.297.112	-	1.099.447.082

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	40.850.000.000	3.129.004.413	3.297.064.847	1.626.217.968	48.902.287.228				
Tăng vốn trong năm trước	6.123.510.000	-	-	-	6.123.510.000				
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.042.131.195	6.042.131.195				
Giảm vốn trong năm trước	-	(3.129.004.413)	(2.994.505.587)	-	(6.123.510.000)				
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	685.275.119	(685.275.119)	-				
Trích quỹ thưởng Viên chức quản lý	-	-	-	(205.384.502)	(205.384.502)				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.393.590.774)	(1.393.590.774)				
Chi trả cổ tức	-	-	-	(3.757.880.800)	(3.757.880.800)				
Số dư cuối năm trước	46.973.510.000	-	987.834.379	1.626.217.968	49.587.562.347				
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	-	987.834.379	1.626.217.968	49.587.562.347				
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.569.114.987	5.569.114.987				
Số dư cuối năm nay	46.973.510.000	-	987.834.379	7.195.332.955	55.156.677.334				

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 31/12/2016

Tiền và tương đương tiền	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.313.671.987	-	-	1.313.671.987
	284.221.080.881	-	-	284.221.080.881
	285.534.752.868	-	-	285.534.752.868

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và tương đương tiền	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.647.456.697	-	-	3.647.456.697
	307.245.496.786	-	-	307.245.496.786
	310.892.953.483	-	-	310.892.953.483

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	256.174.841.987	59.413.261.095	-	315.588.103.082
Phải trả người bán, phải trả khác	210.181.630.607	-	-	210.181.630.607
Chi phí phải trả	5.962.389.084	-	-	5.962.389.084
	472.318.861.678	59.413.261.095	-	531.732.122.773
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	253.519.485.911	102.273.699.529	-	355.793.185.440
Phải trả người bán, phải trả khác	199.348.765.814	-	-	199.348.765.814
Chi phí phải trả	1.433.527.393	-	-	1.433.527.393
	454.301.779.118	102.273.699.529	-	556.575.478.647

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

